TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẢNG BOM** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 88/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 11/7/2024
V/v: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BOM - TỈNH ĐỒNG NAI

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:*
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Xuân Dậu.
Ông Nguyễn Đình Quang.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Lan Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 360/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 17/4/2024 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/6/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 84/2024/QĐST-HNGĐ ngày 04/7/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Võ Thị X, sinh năm: 1986.
HKTT: Thôn Đ, xã C, huyện C, tỉnh H.
Liên lạc: Tổ dân phố T, phường K, thị xã K, tỉnh H.

Bị đơn: Anh Lê Văn T, sinh năm: 1984.
HKTT: Thôn Đ, xã C, huyện C, tỉnh H.
Liên lạc: Tổ 1, khu phố 4, thị trấn T, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.
(các đương sự vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và các bản tự khai có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Võ Thị X trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T tự nguyện tìm hiểu và yêu thương nhau nên tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện C, tỉnh H vào năm 2007.

Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn từ việc bất đồng quan điểm sống, anh T thường xuyên ăn nhậu và ăn nhậu về đánh đập chị, anh T cũng không quan tâm đến gia đình và con cái, nhưng vì thương con nên chị cố gắng chịu đựng, nhưng mâu thuẫn càng ngày càng trầm trọng hơn khi anh T quen biết người phụ nữ khác vào cuối năm 2016, nên đến đầu năm 2017 chị về nhà mẹ ruột sinh sống và vợ chồng chính thức sống riêng từ đó đến nay. Trong thời gian sống riêng, chị cũng muốn hàn gắn nhưng anh T vẫn không thay đổi, hôn nhân không hạnh phúc nên chị kiên quyết yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Lê Văn H, sinh ngày 23/10/2007, Lê Văn Anh Đ, sinh ngày 16/7/2011. Ly hôn, chị yêu cầu được nuôi hai cháu và tạm thời không yêu cầu anh T cấp dưỡng, trường hợp anh T yêu cầu được nuôi hai cháu thì chị cũng đồng ý và chị không cấp dưỡng. Trường hợp các cháu có nguyện vọng được sống với ai thì chị cũng chấp nhận theo nguyện vọng của các cháu.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

- Theo biên bản làm việc có trong hồ sơ vụ án – Bị đơn anh Lê Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị X tự nguyện tìm hiểu và yêu thương nhau nên tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện C, tỉnh H vào năm 2007.

Quá trình chung sống chỉ phát sinh mâu thuẫn thường ngày trong cuộc sống, nhưng sau đó chị X bỏ về nhà mẹ đẻ từ khoảng cuối năm 2015 và sau đó chị X đi xuất khẩu lao động nước ngoài, trong thời gian này anh chị cũng tìm cách hàn gắn nhưng hai người không có tiếng nói chung nên cũng sống riêng từ đó đến nay. Nay chị X xin ly hôn với anh thì anh cũng đồng ý ly hôn nếu chị X và anh giải quyết xong chia tài sản chung.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Lê Văn H, sinh ngày 23/10/2007, Lê Văn Anh Đ, sinh ngày 16/7/2011. Trường hợp ly hôn, anh quyết định theo ý kiến của các cháu, hai cháu quyết định ở với chị X thì anh đồng ý cấp dưỡng mỗi cháu 1.500.000 đồng/tháng, nếu hai cháu đồng ý ở với anh thì anh không yêu cầu chị X cấp dưỡng. Hiện nay anh đang làm việc tại Công ty TNHH C với mức thu nhập khoảng 10.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Anh chị có tài sản chung là nhà tại địa chỉ đất của nhà mẹ chị X – bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1962, địa chỉ: Thôn L, phường K, thị xã K, tỉnh H. Anh sẽ nộp đơn yêu cầu chia tài sản chung trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày 24/4/2024, trường hợp anh không nộp đơn đề nghị Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định.

Về nợ chung: Không có.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, thủ tục hòa giải, thời hạn chuẩn bị xét xử, quyết định xét xử; việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng được Tòa án thực hiện theo đúng quy

định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đơn khởi kiện xin ly hôn của chị X là có cơ sở chấp nhận nên đề nghị cho chị được ly hôn với anh T. Về con chung: các cháu có nguyện vọng được sống cùng anh T nên giao các cháu cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng, tạm thời chị X không phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung: Chị X trình bày không có nợ chung, anh T cho rằng có nợ chung, nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ và cũng không có đơn yêu cầu chia tài sản chung nên đề nghị không xem xét; về nợ chung các bên đương sự trình bày không có nên đề nghị không xem xét. Về án phí: Chị X phải nộp án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Chị Võ Thị X nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con với anh Lê Văn T, sinh năm: 1984, địa chỉ: Tổ 1, khu phố 4, thị trấn T, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì quan hệ là *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Chị X nộp đơn đúng trình tự thủ tục nên được thụ lý, giải quyết.

Chị X có đơn xin xét xử vắng mặt; anh T đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa 02 lần nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về yêu cầu khởi kiện:

3.1 - Về quan hệ hôn nhân:

Chị X, anh T tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn, được UBND xã C, huyện C, tỉnh H cấp giấy chứng nhận kết hôn số 27 ngày 23/5/2007 nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án, chị X kiên quyết yêu cầu được ly hôn với anh T, hiện nay vợ chồng không còn quan tâm đến nhau, hôn nhân không hạnh phúc và đã sống riêng; anh T cũng thừa nhận vợ chồng chung sống có phát sinh mâu thuẫn và đã sống riêng, tuy nhiên anh chỉ đồng ý ly hôn khi chị X và anh giải quyết xong vấn đề chia tài sản chung. Như vậy, chị X và anh T chung sống có phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn, vợ chồng anh chị cũng đã sống riêng thể hiện mâu thuẫn giữa anh chị là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị X yêu cầu ly hôn với anh T là có cơ sở chấp nhận và phù hợp quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3.2 - Về con chung: Theo trình bày của anh chị và giấy khai sinh có trong hồ sơ, thể hiện anh chị có 02 con chung là các cháu Lê Văn H, sinh ngày

23/10/2007, Lê Văn Anh Đ, sinh ngày 16/7/2011. Trường hợp ly hôn, anh T, chị X đều đồng ý vấn đề nuôi dưỡng con chung theo ý kiến của các cháu. Tại đơn nguyện vọng, biên bản lấy lời khai ngày 04/6/2024, cháu H, cháu Đ có nguyện vọng được sống cùng cha là anh Lê Văn T, đồng thời các cháu đang sinh sống với ông bà nội từ nhỏ, anh T cũng có công việc ổn định, nên để các cháu có cuộng sống ổn định, Hội đồng xét xử quyết định giao các cháu cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời chị X không phải cấp dưỡng nuôi con.

3.3 - Về tài sản chung: Chị X trình bày không có tài sản chung, anh T trình bày có tài sản chung nhưng anh không cung cấp được tài liệu, chứng cứ có liên quan và cũng không có đơn yêu cầu chia tài sản chung nên về tài sản chung Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp, anh chị có tranh chấp thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định.

3.4 - Về nợ chung: Anh chị trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Chị X phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, 35, 39, 147, 220, 228, 264 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thị X về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* với anh Lê Văn T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Võ Thị X được ly hôn với anh Lê Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Văn H, sinh ngày 23/10/2007 và cháu Lê Văn Anh Đ, sinh ngày 16/7/2011 cho anh Lê Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; tạm thời chị Võ Thị X không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị Võ Thị X được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung khi cần thiết các đương sự được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không xem xét.

Về nợ chung: Các đương sự trình bày không có nên không xem xét.

3. Về án phí: Chị Võ Thị X phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình nhưng trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006888 ngày 11/4/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Chị Võ Thị X đã nộp đủ án phí.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ.

5. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAT, THA,VKS;
- Đương sự;
- UBND xã C, huyện C, tỉnh H;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hương